

---

# HSK 2.0 Level 1

HSK Vocabulary List -- 150 entries

Chinese Character | Pinyin | POS | English Definition

---

Powered by ABC Chinese

m.xiaohuashu.net - Your comprehensive Chinese learning platform



**ABC Chinese**

Remember Hanzi via Their Stories

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



**Paici**

Photo Book:Pinyin/Audio/Translation

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

---

#	Char	Pinyin	POS	Definition
1	一	yī	num.	one; once; first; structural word between two of the same verb; as soon ...
2	七	qī	num.	seven
3	三	sān	num.	three
4	上	shàng	n.	up; above
5	下	xià	n.	down; below
6	不	bù	adv.	not; no
7	个	gè	mw.	individual; [general measure word]
8	九	jiǔ	num.	nine
9	书	shū	n.	book
10	买	mǎi	v.	buy
11	了	le	part.	[makes an exclamation]
12	二	èr	num.	two
13	五	wǔ	num.	five
14	些	xiē	mw.	some
15	人	rén	n.	person; people
16	他	tā	pron.	he; him
17	会	huì	v.	to know how to; can; meeting
18	住	zhù	v.	to live; stay (a number of nights)
19	你	nǐ	pron.	you
20	做	zuò	v.	to do; to be; become (an occupation)
21	八	bā	num.	eight
22	六	liù	num.	six
23	写	xiě	v.	to write
24	冷	lěng	adj.	cold
25	几	jǐ	pron., num.	how much/many? [expecting a small number]
26	十	shí	num.	ten
27	去	qù	v.	to go
28	叫	jiào	v.	to call; to be named
29	号	hào	mw.	number; day of a month
30	吃	chī	v.	to eat
31	吗	ma	part.	[makes a yes; no question]
32	听	tīng	v.	to listen; hear
33	呢	ne	part.	[returns; forwards a question]
34	和	hé	conj., prep.	and

#	Char	Pinyin	POS	Definition
35	哪	nǎ	pron.	which?
36	喂	wèi	int.	hello
37	喝	hē	v.	to drink
38	四	sì	num.	four
39	回	huí	v.	to return
40	在	zài	v., prep.	in; at; on
41	坐	zuò	v.	to sit
42	块	kuài	mw.	lump; piece
43	多	duō	adj., pron.	much/many; how [+adjective]
44	大	dà	adj.	big
45	太	tài	adv.	very
46	她	tā	pron.	she; her
47	好	hǎo	adj.	good
48	字	zì	n.	(Chinese) character
49	家	jiā	n.	family; home
50	小	xiǎo	adj.	small
51	少	shǎo	adj.	few
52	岁	suì	mw.	year (of crop harvests)
53	年	nián	n., mw.	year
54	开	kāi	v.	to switch on; open
55	很	hěn	adv.	very
56	想	xiǎng	v.	to want; to think
57	我	wǒ	pron.	I; me
58	是	shì	v.	to be
59	月	yuè	n.	month; moon
60	有	yǒu	v.	to have
61	本	běn	mw.	root; [measure word for books]
62	来	lái	v.	to come
63	水	shuǐ	n.	water
64	点	diǎn	mw.	o' clock; spot; dot
65	热	rè	adj.	hot
66	爱	ài	v.	to love
67	狗	gǒu	n.	dog
68	猫	māo	n.	cat

#	Char	Pinyin	POS	Definition
69	的	de	part.	of
70	看	kàn	v.	to see; to read; to watch; to look at
71	能	néng	v.	to be able to; can
72	茶	chá	n.	tea
73	菜	cài	n.	vegetable
74	说	shuō	v.	speak
75	请	qǐng	v.	to invite; please
76	读	dú	v.	read aloud
77	谁	shéi	pron.	who?
78	这	zhè	pron.	this
79	那	nà	pron.	that
80	都	dōu	adv.	both; all
81	里	lǐ	n.	in
82	钱	qián	n.	money
83	爸爸	bà ba	n.	father
84	杯子	bēi zi	n.	cup; glass; mug
85	北京	běi jīng	n.	Beijing
86	不客气	bú kè qi		you're welcome; impolite
87	出租车	chū zū chē	n.	taxi
88	打电话	dǎ diàn huà		to make a telephone call
89	电脑	diàn nǎo	n.	computer
90	电视	diàn shì	n.	TV
91	电影	diàn yǐng	n.	film; movie
92	东西	dōng xi	n.	thing
93	对不起	duì bu qǐ	v.	sorry
94	多少	duō shao	pron.	how much/many?
95	儿子	ér zi	n.	son
96	饭店	fàn diàn	n.	restaurant
97	飞机	fēi jī	n.	plane
98	分钟	fēn zhōng	mw.	minute
99	高兴	gāo xìng	adj.	pleased; happy
100	工作	gōng zuò	n., v.	job; work
101	汉语	hàn yǔ	n.	Standard Chinese language
102	后面	hòu miàn	n.	at the back; behind; later

#	Char	Pinyin	POS	Definition
103	今天	jīn tiān	n.	today
104	看见	kàn jiàn	v.	see
105	老师	lǎo shī	n.	teacher
106	妈妈	mā ma	n.	mother
107	没关系	méi guān xi		no problem
108	没有	méi yǒu	v., adv.	don't have
109	米饭	mǐ fàn	n.	rice [cooked; boiled]
110	明天	míng tiān	n.	tomorrow
111	名字	míng zì	n.	given name
112	哪儿	nǎ er	pron.	where?
113	女儿	nǚ ér	n.	daughter
114	朋友	péng you	n.	friend
115	漂亮	piào liang	adj.	beautiful
116	苹果	píng guǒ	n.	apple
117	前面	qián miàn	n.	front
118	认识	rèn shi	v.	to know [be familiar with]
119	商店	shāng diàn	n.	shop
120	上午	shàng wǔ	n.	morning
121	什么	shén me	pron.	what?
122	时候	shí hou	n.	[duration of] time
123	水果	shuǐ guǒ	n.	fruit
124	睡觉	shuì jiào	v.	to go to bed; to sleep
125	天气	tiān qì	n.	weather
126	同学	tóng xué	n.	schoolmate; classmate
127	我们	wǒ men	pron.	we; us
128	喜欢	xǐ huan	v.	to like
129	下午	xià wǔ	n.	afternoon
130	下雨	xià yǔ	v.	rain
131	先生	xiān sheng	n.	Mr; Sir
132	现在	xiàn zài	n.	now
133	小姐	xiǎo jiě	n.	Miss; young lady
134	谢谢	xiè xie	v.	thank you
135	星期	xīng qī	n.	week
136	学生	xué sheng	n.	student

#	Char	Pinyin	POS	Definition
137	学习	xué xí	v.	to learn; to study
138	学校	xué xiào	n.	school
139	一点儿	yí diǎn er	mw.	a bit
140	衣服	yī fu	n.	clothes
141	医生	yī sheng	n.	doctor
142	医院	yī yuàn	n.	hospital
143	椅子	yǐ zi	n.	chair
144	再见	zài jiàn	v.	goodbye
145	怎么	zěn me	pron.	how?
146	怎么样	zěn me yàng	pron.	how about it
147	中国	zhōng guó	n.	China
148	中午	zhōng wǔ	n.	midday
149	桌子	zhuō zi	n.	table
150	昨天	zuó tiān	n.	yesterday